

THÔNG BÁO CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVPTR ngày tháng năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam.
2. Địa chỉ: số 377 - Phan Đình Phùng -Thành phố Kon Tum - Tỉnh Kon Tum.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
Tổng cộng		7.756,61	6.299,68		5.299.783.183	4.700.460.497	599.322.686
1	Nhà máy thủy điện IaLy	7.708,51	6.260,72	364.177	2.280.011.487	2.022.177.806	257.833.681
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	7.708,51	6.260,72	124.638	780.325.363	692.082.755	88.242.608
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	7.708,51	6.260,72	67.089	420.023.062	372.525.015	47.498.047
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	7.708,51	6.260,72	131.123	820.925.640	728.091.774	92.833.866
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	7.708,51	6.260,72	44.972	281.558.217	249.718.381	31.839.836
6	Nhà máy thủy điện PleiKrong	5.538,92	4.494,10	106.713	479.580.805	425.347.708	54.233.097
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	945,00	765,45	9.771	7.479.099	6.633.330	845.769
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	945,00	765,45	12.771	9.775.353	8.669.913	1.105.440
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	1.752,66	1.419,65	17.776	25.235.217	22.381.508	2.853.709
10	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa	316,04	255,99	27.892	7.140.142	6.332.703	807.439
11	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa 2	345,84	280,13	16.364	4.584.089	4.065.700	518.389
12	Nhà máy thủy điện Kon Đào	360,99	292,40	14.073	4.114.958	3.649.621	465.337
13	Nhà máy thủy điện Đăk Ter 1	467,80	378,92	67.055	25.408.400	22.535.107	2.873.293

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
14	Nhà máy thủy điện Đắk Ter 2	467,80	378,92	75.024	28.427.923	25.213.169	3.214.754
15	Nhà máy thủy điện Đắk Lắk	72,50	58,73	62.858	3.691.357	3.273.922	417.435
16	Nhà máy thủy điện Đắk Xú	48,10	38,96	880.400	34.301.254	30.422.318	3.878.936
17	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Kô	1.972,98	1.605,69	14.083	22.612.985	20.055.810	2.557.175
18	Nhà máy thủy điện Đắk Psi	1.494,06	1.210,19	6.055	7.328.223	6.499.515	828.708
19	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 2B	945,00	765,45	62.341	47.718.723	42.322.481	5.396.242
20	Nhà máy thủy điện Đắk Bla 1	749,05	615,98	15.489	9.540.886	8.461.961	1.078.925